

## THỰC TRẠNG VỀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN TRONG THỰC TẬP SƯ PHẠM

Nguyễn Thị Yến Nhung<sup>1</sup>, Phan Xuân Thọ<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Nguyễn Vân<sup>3</sup>

Ngày nhận bài: 08/10/2025; Ngày phản biện thông qua: 24/11/2025; Ngày duyệt đăng: 01/12/2025

### TÓM TẮT

Thực tập sư phạm (TTSP) là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng từ đào tạo lý thuyết sang thực hành nghề nghiệp, giúp sinh viên (SV) trải nghiệm môi trường giảng dạy thực tế và hình thành bản lĩnh nghề nghiệp. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt liên quan đến khả năng thích ứng nghề nghiệp (TUNN) - một năng lực tổng hợp giúp SV xử lý linh hoạt tình huống, thích nghi với áp lực và hòa nhập với môi trường sư phạm. Nghiên cứu này kết hợp phương pháp lý luận với khảo sát bằng bảng hỏi nhằm thu thập dữ liệu định lượng từ 330 sinh viên sư phạm (SVSP) khóa 2021 Trường Đại học Tây Nguyên tham gia TTSP năm học 2024-2025 nhằm đánh giá mức độ nhận thức của SV về khả năng TUNN trong quá trình TUNN. Kết quả cho thấy nhận thức của SV ở mức trung bình khá. Phần lớn SV hiểu được tầm quan trọng của khả năng thích ứng nhưng vẫn còn thụ động và chưa đồng đều giữa các khía cạnh, thể hiện năng lực tốt ở lĩnh vực giảng dạy chuyên môn nhưng còn hạn chế trong việc thích ứng với môi trường làm việc, đặc biệt trong quan hệ với đồng nghiệp, phụ huynh và tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Nghiên cứu khẳng định TUNN chịu ảnh hưởng của cả yếu tố cá nhân (động cơ, tự tin) và yếu tố tổ chức (sự hỗ trợ từ nhà trường và cơ sở thực tập). Do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai phía nhằm tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm, chú trọng công tác chủ nhiệm và hoàn thiện chương trình TTSP theo hướng thực tiễn, chuyên sâu hơn.

**Từ khóa:** Thực trạng, khả năng thích ứng nghề nghiệp, sinh viên sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên, thực tập sư phạm.

### 1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chất lượng nguồn nhân lực được xem là yếu tố then chốt tạo nên lợi thế cạnh tranh quốc gia. Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 đã nhấn mạnh yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục (Thủ tướng Chính phủ, 2024). Để đáp ứng yêu cầu đó, giáo dục Việt Nam đang triển khai mạnh mẽ Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, dựa trên nguyên lý “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn”. Sự chuyển đổi này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với đội ngũ giáo viên (GV) tương lai phải sở hữu các năng lực cốt lõi như tự chủ, tự học, sáng tạo, giải quyết vấn đề và đặc biệt là năng lực sư phạm hiện đại (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

Trước yêu cầu đổi mới căn bản về việc không chỉ chú trọng truyền đạt tri thức mà còn hướng tới việc hình thành năng lực toàn diện cho học sinh của chương trình GDPT 2018, các cơ sở đào tạo GV, trong đó có Trường Đại học Tây Nguyên buộc phải đổi mới phương thức đào tạo. Điều này đòi hỏi SVSP phải không ngừng nâng cao năng lực nghề nghiệp, thành thạo kỹ năng tổ chức hoạt động trải

nh nghiệm, đánh giá năng lực và vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học tích cực. Trong đó, khả năng TUNN giữ vai trò đặc biệt quan trọng, giúp SV chủ động hòa nhập môi trường thực tiễn, ứng phó linh hoạt với các tình huống sư phạm phức tạp và đáp ứng kịp thời những yêu cầu đổi mới không ngừng của nghề giáo (Nguyễn Văn Hộ, 2000). Khả năng TUNN vì thế trở thành điều kiện tiên quyết để SVSP trở thành những GV năng động, sáng tạo, đủ năng lực đồng hành cùng tiến trình đổi mới giáo dục quốc gia.

Về phương diện học thuật, các nghiên cứu về khả năng TUNN đã được quan tâm rộng rãi trong và ngoài nước. Nhiều công trình tập trung vào khả năng thích ứng của SV với môi trường đại học hoặc thị trường lao động sau tốt nghiệp, xem xét các yếu tố tâm lý, xã hội và kỹ năng mềm ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi nghề nghiệp. Một số nghiên cứu khác nhấn mạnh vai trò của giai đoạn TTSP như một “cầu nối” giúp SV kiểm chứng năng lực và rèn luyện kinh nghiệm nghề nghiệp (Nguyễn Ngọc Bích, 1982). Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng khả năng TUNN của SVSP tại các trường vùng Tây Nguyên, đặc biệt là Trường Đại học Tây Nguyên, nơi đào tạo GV

<sup>1</sup>Khoa Sư phạm, Trường Đại học Tây Nguyên;

<sup>2</sup>Phòng Công tác sinh viên, Trường Đại học Tây Nguyên;

<sup>3</sup>Phòng Thanh tra - Pháp chế, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Yến Nhung; Email: ntynhung@ttn.edu.vn.

phục vụ cho khu vực có đặc thù văn hóa - xã hội riêng biệt vẫn còn hạn chế. Những khó khăn cụ thể của SVSP trong việc thích ứng với môi trường làm việc và các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp chưa được làm rõ, tạo nên khoảng trống nghiên cứu đáng lưu ý.

Xuất phát từ bối cảnh đổi mới giáo dục và nhu cầu hoàn thiện lý luận cũng như thực tiễn về khả năng TUNN, bài báo tập trung khảo sát thực trạng khả năng TUNN của SV Trường Đại học Tây Nguyên trong giai đoạn TTSP, qua đó nhận diện những ưu điểm, hạn chế và các yếu tố tác động. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở khu vực Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung. Đồng thời, nghiên cứu cũng góp phần xây

dựng đội ngũ GV có năng lực, thích ứng tốt với thực tiễn giáo dục đa dạng và nhiều thách thức hiện nay.

## 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Khái quát chung về khảo sát

#### 2.1.1. Nội dung nghiên cứu

Bài báo tập trung xây dựng cơ sở lý luận về khả năng TUNN của SV, trong đó làm rõ khái niệm, cấu trúc và các yếu tố tác động; đồng thời khảo sát thực trạng nhận thức của SV về TUNN và đánh giá mức độ thực hiện các nhiệm vụ liên quan của SV trường Đại học Tây Nguyên trong quá trình TTSP.

#### 2.1.2. Đối tượng nghiên cứu

Gồm 330 SV ngành sư phạm Khóa 2021 của các ngành tham gia TTSP. Cụ thể:

**Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát**

Biến	Nội dung	Số người	Tỉ lệ (%)
Chuyên ngành	Sư phạm Toán học	57	16,8
	Sư phạm Hóa học	36	11,0
	Sư phạm Sinh học	8	2,3
	Sư phạm Vật lý	15	4,4
	Sư phạm Tiếng Anh	47	14,7
	Sư phạm Ngữ văn	60	18,3
	Giáo dục chính trị	11	3,2
	Giáo dục Thể chất	35	10,6
	Giáo dục Tiểu học	47	14,5
	Giáo dục Tiểu học Jrai	14	4,2

#### 2.1.3. Phạm vi nghiên cứu

- Thời gian: Từ 24/02/2025 đến 12/4/2025

- Địa điểm: Tại 08 trường THPT và Tiểu học trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm: thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Krông Pắc, huyện Cư M'gar, huyện Buôn Đôn, huyện Cư Kuin.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### a. Phương pháp lý luận

Nghiên cứu các khái niệm cơ bản, tầm quan trọng và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng TUNN.

#### b. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (anket)

Khảo sát bằng bảng hỏi nhằm đánh giá mức độ nhận thức của SV về khả năng TUNN trong quá trình tham gia TTSP, một số câu hỏi được xây dựng với 5 mức độ theo thang Likert quy ước với số điểm tương ứng với mức độ; Sử dụng công thức tính khoảng điểm (Max-Min)/n có điểm trung bình (ĐTB) giữa các mức độ là 0,8 (Đỗ Hương Trà (chủ biên) và cộng sự, 2021).

#### c. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được xử lý trên phần mềm. Các đại lượng được phân tích và xử lý là: tỉ lệ %; điểm trung bình (ĐTB); độ lệch chuẩn (ĐLC).

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Cơ sở lý luận

#### 3.1.1. Khái niệm về khả năng thích ứng

Khả năng thích ứng là tập hợp kỹ năng, thái độ và hành vi cho phép cá nhân chủ động thay đổi, điều chỉnh để ứng phó hiệu quả với những tình huống hay yêu cầu mới. Khác với sự thích nghi thụ động, thích ứng bao gồm nhận thức sự thay đổi, điều chỉnh chiến lược, suy nghĩ, cảm xúc và duy trì hiệu suất trong điều kiện mới. Với SV, đặc biệt SVSP, khả năng này thể hiện ở việc nhanh chóng hòa nhập môi trường trường học, điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với học sinh và xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm (Nguyễn Thị Hoa, 2006).

#### 3.1.2. Tầm quan trọng của khả năng thích ứng đối với SVSP

Khả năng thích ứng là kỹ năng nền tảng và thiết yếu đối với SVSP, giúp SV thành công trong học tập và sự nghiệp tương lai:

- *Đối với cá nhân*: khả năng này giúp SVSP nhanh chóng vượt qua sự chuyển đổi môi trường, ổn định tâm lý và thích nghi với những thay đổi. Khả năng thích ứng tốt giúp cá nhân tự tin, linh hoạt, không ngại thử thách, từ đó mở rộng mối quan hệ và tích lũy kinh nghiệm sống.

- *Đối với nghề nghiệp*: đây là kỹ năng then chốt của một GV tương lai. SV cần thích ứng với sự thay đổi của giáo dục, sẵn sàng tiếp cận các phương pháp và công nghệ giảng dạy mới. Đồng thời, khả năng này giúp SV xử lý khéo léo các tình huống sư phạm bất ngờ và tương tác hiệu quả với học sinh, phụ huynh, đồng nghiệp. (Lê Thị Minh Loan, Nguyễn Bá Đạt, Đào Tư Duyên, 2008)

Tóm lại, khả năng thích ứng không chỉ là một kỹ năng mềm mà còn là nền tảng cốt lõi để SVSP phát triển toàn diện, trở thành một nhà giáo chuyên nghiệp sẵn sàng đối mặt với mọi thử thách trong tương lai.

### 3.1.3. Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của SVSP

Có nhiều yếu tố tác động đến khả năng thích ứng của SV, có thể chia thành hai nhóm chính:

- *Yếu tố chủ quan*:

+ **Đặc điểm tâm lý và tính cách**: SV có thái độ tích cực, lạc quan và tự tin sẽ dễ dàng thích ứng và sẵn sàng đối mặt với thử thách hơn. Ngược lại, những SV có xu hướng rụt rè, thiếu tự tin hoặc có tâm lý bất ổn thường gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình thích ứng.

+ **Kỹ năng sống và học tập**:

**Kỹ năng tự học**: Đây là yếu tố then chốt giúp SV làm quen với phương pháp học tập mới.

**Kỹ năng quản lý thời gian**: Giúp SV cân bằng giữa việc học, các hoạt động ngoại khóa và công việc cá nhân.

**Kỹ năng giao tiếp và tạo lập mối quan hệ**: Giúp SV hòa nhập với bạn bè, thầy cô và các mối quan hệ mới.

**Kỹ năng giải quyết vấn đề**: Giúp SV độc lập xử lý các khó khăn phát sinh trong học tập, công việc và cuộc sống.

+ **Mục tiêu và động lực**: SV có mục tiêu học tập và nghề nghiệp rõ ràng sẽ có động lực mạnh mẽ để vượt qua khó khăn, từ đó thích ứng tốt hơn.

- *Yếu tố khách quan*:

+ **Môi trường học đường**:

**Chất lượng chuyên môn và sự hỗ trợ từ giảng viên**: Giảng viên có vai trò quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ SV. Phương pháp giảng dạy hấp dẫn, sự quan tâm của giảng viên sẽ giúp SV hứng thú và hòa nhập nhanh hơn.

**Cơ sở vật chất**: Hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, ký túc xá và các dịch vụ tiện ích khác đều ảnh hưởng đến quá trình học tập và sinh hoạt của SV.

**Hoạt động đoàn thể và câu lạc bộ**: Môi trường năng động, nhiều câu lạc bộ sẽ tạo cơ hội cho SV giao lưu, học hỏi và phát triển kỹ năng mềm.

+ **Gia đình và xã hội**:

**Sự hỗ trợ của gia đình**: Sự động viên, khuyến khích cả về tinh thần và vật chất từ gia đình là nguồn động lực lớn giúp SV vượt qua khó khăn.

**Môi trường xã hội**: Môi trường sống và những thay đổi về văn hóa, nếp sống cũng là một thách thức lớn. (Huỳnh Văn Sơn, 2012)

### 3.1.4. Biểu hiện khả năng thích ứng nghề nghiệp

- *Tâm thế nghề nghiệp*: chuẩn bị đầy đủ những vấn đề cần thiết cho việc thực hiện các hoạt động, tích cực tìm hiểu về nghề nghiệp trong tương lai, tự tin, sẵn sàng thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

- *Thích ứng với nội dung thực hiện hoạt động nghề nghiệp*: có khả năng nắm bắt, triển khai và thực hiện có hiệu quả nội dung nghề nghiệp.

- *Thích ứng với kỹ năng nghề nghiệp*: luôn tự giác, tích cực rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp; luôn tìm cách khắc phục những khó khăn để có thể tiến hành quá trình rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

- *Thích ứng với điều kiện, phương tiện nghề nghiệp*: khắc phục khó khăn, triển khai và sử dụng có hiệu quả các điều kiện, phương tiện trong hoạt động nghề nghiệp.

- *Thích ứng với các mối quan hệ*: có khả năng xây dựng mối quan hệ thuận lợi với đồng nghiệp và những người khác trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. (Nguyễn Thị Như Hồng, 2016)

## 3.2. Thực trạng nhận thức về khả năng TUNN của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên trong quá trình TTSP

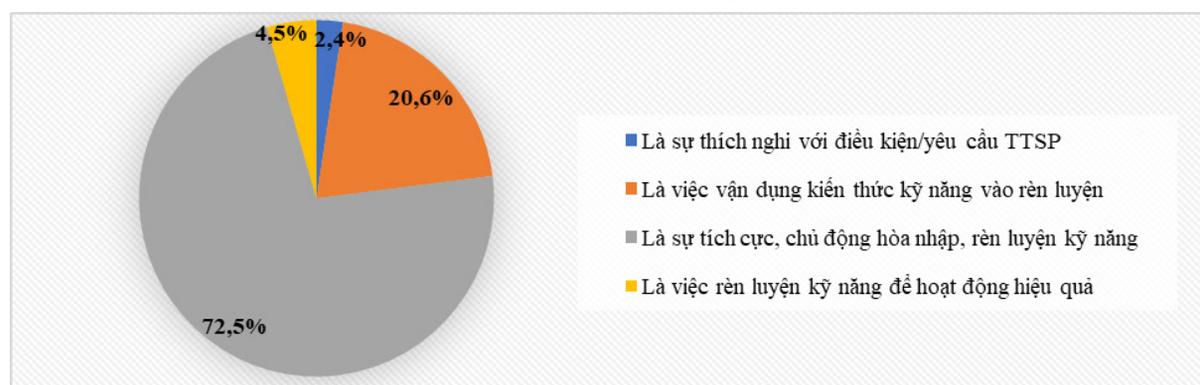
### 3.2.1. Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên về khả năng TUNN trong quá trình TTSP

**Bảng 2. Kết quả nhận thức của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên về khái niệm khả năng TUNN**

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Là sự thích nghi với điều kiện/yêu cầu TTSP	8	2,4
2	Là việc vận dụng kiến thức kỹ năng vào rèn luyện	68	20,6
3	Là sự tích cực, chủ động hòa nhập, rèn luyện kỹ năng	239	72,5
4	Là việc rèn luyện kỹ năng để hoạt động hiệu quả	15	4,5

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên có nhận thức tương đối chính xác và đầy đủ về khái niệm của khả năng TUNN. Nhận định chiếm ưu thế (với 72,5% SV lựa chọn) là TUNN “*Là sự tích cực, chủ động hòa nhập, rèn luyện kỹ năng*”. Tỷ lệ cao này khẳng định SV đã nắm bắt được bản chất cốt lõi của TUNN, nhấn mạnh yếu tố chủ động và tích cực thay vì thích nghi thụ động; SV hiểu rằng đây là một quá trình tự thân vận động để rèn luyện kỹ năng và hòa nhập vào môi trường TTSP. Khoảng một phần năm SV (20,6%) tập trung vào khía cạnh thực hành ứng dụng, coi TUNN là “*việc vận dụng kiến thức kỹ năng vào rèn luyện*”. Trong khi đó, chỉ 4,5% SV lựa

chọn phương án “*rèn luyện kỹ năng để hoạt động hiệu quả*”, cho thấy mức độ tập trung vào hiệu suất giảng dạy cụ thể chưa cao bằng các yếu tố hòa nhập và rèn luyện. Đáng chú ý, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (2,4%) coi TUNN là sự “*thích nghi với điều kiện/yêu cầu TTSP*” đơn thuần. Điều này là một tín hiệu tích cực, cho thấy SV không chỉ dừng lại ở sự thích nghi thụ động mà đã nâng tầm nhận thức lên thành một quá trình chủ động nhằm làm chủ và tác động đến môi trường nghề nghiệp. Tóm lại, nhận thức rõ ràng và tích cực này là nền tảng quan trọng, tạo tiền đề thuận lợi cho việc bồi dưỡng và phát triển khả năng TUNN trong quá trình TTSP. Từ đó, chúng tôi khái quát bằng biểu đồ sau:



**Biểu đồ 1. Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên về khái niệm khả năng TUNN**

Từ nhận thức này, việc SV đánh giá mức độ quan trọng của khả năng TUNN sẽ góp phần làm rõ hơn cách sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên nhìn nhận và ưu tiên các khía cạnh cần thiết trong quá trình TTSP.

chất của khả năng TUNN cần xem xét mức độ SV đánh giá tầm quan trọng của năng lực này trong quá trình TTSP nhằm làm rõ chiều sâu nhận thức và mức độ ưu tiên mà SV dành cho các yếu tố cấu thành TUNN.

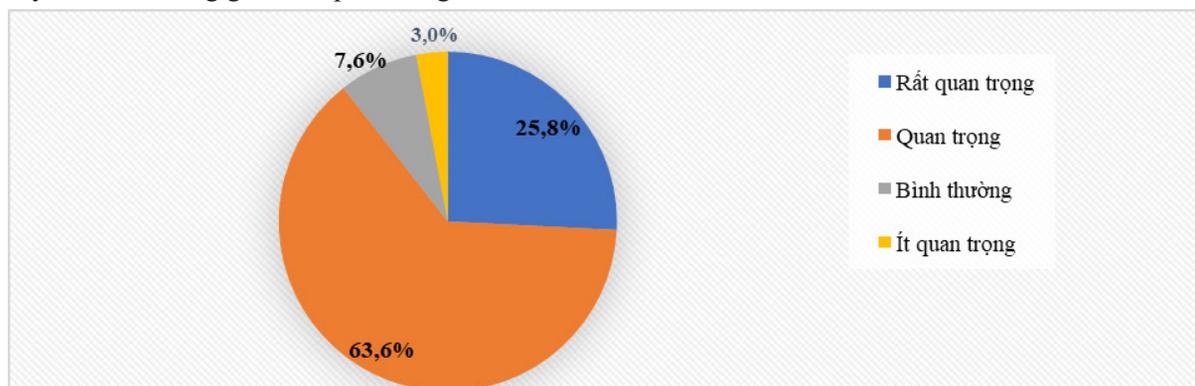
Trên cơ sở nhận thức tương đối đầy đủ về bản

**Bảng 3. Kết quả nhận thức của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên về tầm quan trọng của khả năng TUNN**

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất quan trọng	85	25,8
2	Quan trọng	210	63,6
3	Bình thường	25	7,6
4	Ít quan trọng	10	3,0
5	Không quan trọng	-	-

Bảng 3 cho thấy phần lớn sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên nhận thức rõ tầm quan trọng của khả năng TUNN trong quá trình TTSP. Cụ thể, 25,8% SV đánh giá kỹ năng này ở mức “*rất quan trọng*” và 63,6% cho rằng ở mức “*quan trọng*”, nâng tổng tỷ lệ đồng thuận lên tới 89,4%. Điều này khẳng định khả năng TUNN được xem là yếu tố thiết yếu để SV đáp ứng yêu cầu thực tiễn giảng dạy và môi trường giáo dục phổ thông.

Bên cạnh đó, một bộ phận nhỏ SV đánh giá khả năng TUNN ở mức “*bình thường*” (7,6%) hoặc “*ít quan trọng*” (3,0%); trong khi không có trường hợp nào cho rằng khả năng TUNN là “*không quan trọng*”. Kết quả này phản ánh nhận thức của SVSP trường Đại học Tây Nguyên về tầm quan trọng của kỹ năng này nhìn chung là khá đầy đủ và tích cực. Từ số liệu trên có thể khái quát bằng biểu đồ sau:



**Biểu đồ 2. Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên về tầm quan trọng của khả năng TUNN**

Từ số liệu trên có thể thấy, SV coi khả năng TUNN là điều kiện tiên quyết giúp SV vượt qua thách thức thực tiễn, hòa nhập với môi trường giáo dục và phát triển các kỹ năng chuyên môn trong suốt quá trình TTSP. Đây cũng là cơ sở quan trọng

để các cơ sở đào tạo GV chú trọng hơn vào việc thiết kế các chương trình bồi dưỡng, hỗ trợ rèn luyện khả năng TUNN cho SV ngay từ khi còn học tập tại trường đại học.

**Bảng 4. Mức độ đánh giá tầm quan trọng các biểu hiện khả năng TUNN của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tâm thế nghề nghiệp sẵn sàng	4,09	0,80
2	Thích ứng với nội dung TTSP	3,99	0,81
3	Thích ứng với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp	4,21	0,89
4	Thích ứng với các điều kiện, phương tiện TTSP	3,42	1,00
5	Thích ứng với các mối quan hệ trong quá trình TTSP	3,52	1,02

Ghi chú: Từ 4,2 đến 5,0: *Rất quan trọng*; Từ 3,4 đến dưới 4,2: *Quan trọng*; Từ 2,6 đến dưới 3,4: *Bình thường*; Từ 1,8 đến dưới 2,6: *Ít quan trọng*; Từ 1,0 đến dưới 1,8: *Không quan trọng*.

Trong quá trình tham gia TTSP, SV vẫn gặp phải nhiều khó khăn ảnh hưởng đến khả năng TUNN. Nổi bật nhất là ở phương diện “*rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp*” (ĐTB = 4,21; ĐLC: 0,89) dù được đánh giá là quan trọng nhất nhưng thực tế nhiều SV còn hạn chế về kỹ năng sư phạm, kỹ năng tổ chức và xử lý tình huống, dẫn đến hiệu quả chưa đạt như mong muốn. Tiếp đến, ở “*tâm thế nghề nghiệp sẵn sàng*” (ĐTB = 4,09), một bộ phận SV chưa thật sự chuẩn bị tốt về tâm lý, còn thiếu sự tự tin và chủ động khi bước vào môi trường thực tế. Với “*thích ứng nội dung TTSP*” (ĐTB = 3,99), nhiều SV tỏ ra lúng túng trong việc nắm bắt, triển khai yêu cầu chuyên môn, đặc biệt khi cần

kết nối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn giảng dạy. Trong khi đó, việc “*thích ứng với điều kiện, phương tiện*” tại cơ sở thực tập (ĐTB = 3,42) cũng đặt ra thách thức, do sự chênh lệch giữa điều kiện cơ sở vật chất thực tế và môi trường đào tạo tại trường đại học. Cuối cùng, ở khía cạnh “*thích ứng với các mối quan hệ*” (ĐTB = 3,52), SV đôi khi thiếu linh hoạt trong giao tiếp, chưa tạo được sự gắn kết với GV hướng dẫn, bạn bè hay tập thể lớp, làm giảm hiệu quả hợp tác và khả năng hòa nhập trong môi trường sư phạm.

### 3.2.2. Biểu hiện về khả năng TUNN của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên trong quá trình TTSP

**Bảng 5. Mức độ tự đánh giá của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên qua các biểu hiện của khả năng TUNN**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Ổn định tâm lý	3,19	1,03
2	Điều chỉnh để đối mặt áp lực	3,21	1,06
3	Làm chủ nội dung thực tập giảng dạy	3,57	1,25
4	Nắm bắt yêu cầu của GV hướng dẫn	3,95	1,47
5	Linh hoạt trong thiết lập mối quan hệ	3,07	0,99

*Ghi chú: Từ 4,2 đến 5,0: Tốt; Từ 3,4 đến dưới 4,2: Khá; Từ 2,6 đến dưới 3,4: Trung bình; Từ 1,8 đến dưới 2,6: Thấp; Từ 1,0 đến dưới 1,8: Rất thấp.*

Kết quả cho thấy, SV tự tin nhất ở khả năng nắm bắt yêu cầu từ GV hướng dẫn, với ĐTB cao nhất (3,95). Đây là yếu tố then chốt để hoàn thành tốt cho quá trình TTSP, tuy nhiên ĐLC (1,47) lại cho thấy sự chênh lệch lớn: một số SV tiếp thu rất hiệu quả, trong khi một số khác vẫn gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, kỹ năng mềm vẫn là hạn chế rõ rệt. Khả năng linh hoạt, chủ động trong thiết lập quan hệ đạt ĐTB thấp nhất (3,07) và độ lệch chuẩn nhỏ nhất (0,99), phản ánh sự rụt rè và thiếu chủ động mang tính phổ biến ở SV. Bên cạnh đó, sự ổn định tâm lý (3,19) và khả năng điều chỉnh để đối mặt với áp lực (3,21) cũng cho thấy nhiều thách thức, khi phần lớn SV chưa thực sự tự tin trong quá trình TTSP.

Trong khi đó, khả năng làm chủ nội dung giảng dạy đạt ĐTB khá cao (3,57), chứng tỏ nền tảng kiến thức và kỹ năng sư phạm của SV tương đối vững. Tuy nhiên, ĐLC lớn (1,25) chỉ ra sự khác biệt rõ rệt giữa cá nhân: có SV làm chủ tốt bài giảng nhưng cũng có SV vẫn còn lúng túng. Đây chính là những khía cạnh cần được bồi dưỡng thêm để hỗ trợ SV phát triển toàn diện trong quá trình rèn nghề.

Từ kết quả trên, việc phân tích các biểu hiện cụ thể của khả năng thích ứng trong TTSP sẽ cho thấy rõ hơn những điểm mạnh mà SV đạt được, đồng thời chỉ ra những hạn chế cần được hỗ trợ, thể hiện ở bảng số liệu sau:

**Bảng 6. Mức độ thực hiện các nhiệm vụ TUNN của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên**

TT	Nội dung	ĐTB	ĐLC
1	Tâm thế sẵn sàng, tìm hiểu nội dung TTSP	3,29	1,24
2	Soạn giáo án, giảng dạy, đặt câu hỏi	4,01	1,22
3	Lập kế hoạch chủ nhiệm	3,42	1,29
4	Giao tiếp, xây dựng quan hệ tốt	3,10	1,14
5	Giải quyết tình huống sư phạm nhanh chóng	3,87	1,26
6	Rèn luyện kỹ năng mềm (thuyết trình, tổ chức...)	3,70	1,31

*Ghi chú: Từ 4,2 đến 5,0: Tốt; Từ 3,4 đến dưới 4,2: Khá; Từ 2,6 đến dưới 3,4: Trung bình; Từ 1,8 đến dưới 2,6: Thấp; Từ 1,0 đến dưới 1,8: Rất thấp.*

Kết quả khảo sát cho thấy SV nhìn chung có mức độ TUNN trong đợt TTSP ở mức khá tích cực, với ĐTB dao động từ 3,10 đến 4,01. SVSP thể hiện điểm mạnh nổi bật ở các kỹ năng chuyên môn cốt lõi. Khả năng “Soạn giáo án, giảng dạy và đặt câu hỏi” đạt ĐTB cao nhất (4,01), cho thấy SV có sự vững vàng về kiến thức cũng như nghiệp vụ sư phạm. Bên cạnh đó, “Kỹ năng xử lý tình huống sư phạm nhanh chóng” cũng đạt mức rất cao (3,87), phản ánh sự linh hoạt và nhạy bén khi ứng phó với các tình huống bất ngờ. Những số liệu này cho thấy nền tảng chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của SV đã được trang bị khá tốt.

Tuy nhiên, bên cạnh thế mạnh về chuyên môn, SV vẫn còn những hạn chế cần khắc phục. Khả

năng “Giao tiếp và xây dựng mối quan hệ” có ĐTB thấp nhất (3,10), phản ánh sự rụt rè và thiếu chủ động trong kết nối với GV cũng như đồng nghiệp tại nơi thực tập. Ngoài ra, “Tâm thế sẵn sàng và sự tích cực trong tìm hiểu nội dung TTSP” cũng chỉ đạt ĐTB là 3,29, cho thấy sự chủ động ban đầu chưa cao ở một bộ phận SV. Đây là những kỹ năng nền tảng quan trọng để hòa nhập và phát triển trong môi trường giáo dục nhưng SV vẫn chưa phát huy hiệu quả.

Kết quả phân tích ĐLC cho thấy sự phân tán năng lực giữa các cá nhân. Kỹ năng lập kế hoạch chủ nhiệm có ĐLC cao nhất (1,29), tiếp đến là kỹ năng thuyết trình và tổ chức (1,31), phản ánh sự chênh lệch rõ rệt: có SV thành thạo nhưng cũng có

người còn nhiều lúng túng. Trong khi đó, ĐLC của kỹ năng giao tiếp và xây dựng mối quan hệ ở mức thấp nhất (1,14), cho thấy đây là hạn chế phổ biến trong toàn nhóm SV. Như vậy, mặc dù SV nổi bật ở kỹ năng chuyên môn nhưng vẫn cần được bồi dưỡng thêm về kỹ năng mềm để thích ứng tốt hơn và phát triển toàn diện trong thực tiễn nghề nghiệp.

### **3.3. Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao khả năng TUNN cho sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên tham gia quá trình TTSP**

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu thực trạng, có thể thấy SV Trường Đại học Tây Nguyên trong quá trình TTSP đã bước đầu hình thành nhận thức đúng đắn về khả năng TUNN, song một số khía cạnh vẫn chưa đạt mức cao. Để nâng cao nhận thức và phát huy tốt hơn khả năng này, các biện pháp đề xuất như sau:

- *Đối với nhà trường*: Tăng cường thêm các hoạt động, tổ chức các hoạt động chuẩn bị tâm thế nghề nghiệp trước TTSP như: xây dựng chương trình bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề cho SV năm cuối trước kỳ TTSP, chẳng hạn: “*Tâm lý nghề nghiệp và quản lý cảm xúc trong môi trường sư phạm*”; “*Phương pháp thiết lập mối quan hệ với học sinh, giáo viên hướng dẫn, cán bộ nhà trường*”; “*Kỹ năng phản ứng linh hoạt với tình huống sư phạm phát sinh trong quá trình giảng dạy và chủ nhiệm lớp*”...; Tích hợp mô phỏng và thực hành sư phạm sớm trong chương trình đào tạo thông qua hoạt động dạy mô phỏng (E-Learning) trong phòng lab sư phạm, qua đó giúp SV rèn luyện phản xạ nghề nghiệp, tiếp cận các tình huống giả định để SV làm quen môi trường giảng dạy thực tế, qua đó giảm bớt ngỡ khi thực tập chính thức; Tiếp tục phối hợp giữa khoa có ngành sư phạm và các cơ sở thực tập để gắn kết các trường phổ thông là nơi tiếp nhận thực tập, tiếp tục phân công giảng viên phụ trách là trưởng đoàn có kinh nghiệm theo dõi, hỗ trợ SV tại điểm thực tập để hướng dẫn kịp thời khi phát sinh khó khăn. Và duy trì các hoạt động tổng kết, chia sẻ kinh nghiệm TTSP giữa SV các khóa để lan tỏa kỹ năng TUNN hiệu quả.

- *Đối với sinh viên*: Cần chủ động rèn luyện kỹ năng nghề và kỹ năng mềm từ sớm bằng cách xây dựng lộ trình cá nhân nhằm nâng cao năng lực thích ứng, trong đó chú trọng đến kỹ năng sư

phạm (soạn bài, giảng dạy, tổ chức lớp học, đánh giá học sinh...) và kỹ năng mềm (giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và phản hồi phản biện...); Cần chuẩn bị tâm lý sẵn sàng và xây dựng động lực nghề nghiệp thông qua việc rèn luyện tâm thế tích cực, xem TTSP là cơ hội để trưởng thành chứ không chỉ là một học phần bắt buộc và chủ động hơn trong việc tìm hiểu trước về nơi TTSP, văn hóa tổ chức, môi trường lớp học để giảm thiểu sốc tâm lý khi tiếp cận thực tế; Cần tích cực tham gia các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, SV tham gia các câu lạc bộ chuyên môn, lớp học kỹ năng, chương trình thiện nguyện giảng dạy cộng đồng hay tìm kiếm cơ hội học hỏi từ thực tiễn thông qua hoạt động kiến tập, hỗ trợ giảng dạy hoặc theo dõi lớp học tại các trường phổ thông.

### **4. KẾT LUẬN**

Kết quả khảo sát thực trạng của SV Trường Đại học Tây Nguyên đã bước đầu nhận thức được tầm quan trọng của khả năng TUNN trong quá trình TTSP. Đây là một tín hiệu tích cực, bởi nhận thức đúng đắn là tiền đề quan trọng để hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp ở các kỹ năng chuyên môn như soạn giáo án, giảng dạy và xử lý tình huống sư phạm. Tuy nhiên, kỹ năng mềm, đặc biệt là giao tiếp, thiết lập mối quan hệ, tâm thế nghề nghiệp và khả năng thích ứng với điều kiện làm việc thực tế vẫn còn hạn chế. Do đó, việc phát triển năng lực này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và các trường phổ thông tiếp nhận thực tập.

Để nâng cao hiệu quả TTSP và bồi dưỡng năng lực TUNN cho SV, Trường Đại học Tây Nguyên cần: (1) tăng cường các hoạt động chuẩn bị tâm thế nghề nghiệp và rèn luyện kỹ năng mềm trước TTSP; (2) đẩy mạnh ứng dụng dạy học mô phỏng và thực hành sư phạm sớm; (3) xây dựng cơ chế hợp tác bền vững giữa nhà trường và cơ sở thực tập nhằm tạo môi trường hỗ trợ, phản hồi và đánh giá đa chiều cho SV. Điều này không chỉ giúp SV nâng cao khả năng TUNN, giảm bớt sự ngỡ ngàng khi bước vào môi trường giảng dạy thực tế mà còn góp phần cải thiện chất lượng TTSP, qua đó nâng cao hiệu quả đào tạo GV, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay.

## THE CURRENT SITUATION OF CAREER ADAPTABILITY OF PEDAGOGY STUDENTS AT TAY NGUYEN UNIVERSITY DURING THEIR TEACHING PRACTICUM

Nguyen Thi Yen Nhung<sup>1</sup>, Phan Xuan Tho<sup>2</sup>, Nguyen Thi Nguyen Van<sup>3</sup>

Received Date: 08/10/2025; Revised Date: 24/11/2025; Accepted for Publication: 01/12/2025

### ABSTRACT

The teaching practicum (TP) is an important transitional phase from theoretical training to professional practice, enabling students to experience real teaching environments and develop their professional identity. However, this period also presents numerous challenges, particularly concerning career adaptability - a composite competence that allows students to flexibly handle situations, cope with pressure, and integrate into the pedagogical environment. This study combines theoretical analysis with a questionnaire survey to collect quantitative data from 330 pedagogy students of the 2021 cohort at Tay Nguyen University, who participated in the 2024–2025 practicum, to assess their level of awareness regarding career adaptability during this process. The findings show that students' awareness is at an above-average level. Most students recognize the importance of adaptability but remain relatively passive and inconsistent across different aspects: they demonstrate stronger competence in professional teaching tasks but are less adaptive to workplace environments, particularly in relationships with colleagues, parents, and in organizing extracurricular educational activities. The study confirms that career adaptability is influenced by both personal factors (motivation, self-confidence) and organizational factors (support from the university and practicum schools). Therefore, it is essential to strengthen collaboration between both sides to enhance soft skills training, emphasize homeroom teacher duties, and improve the practicum program toward greater practicality and specialization.

**Keywords:** *Current situation, career adaptability, pedagogy students, Tay Nguyen University, teaching practicum.*

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thủ tướng Chính phủ (2024). Quyết định số 1705/QĐ-TTg: Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Bích (1982). *Thích ứng học đường của sinh viên sư phạm*. Khoa Tâm lý - Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Đỗ Hương Trà (Chủ biên), Trần Bá Trinh, Nguyễn Văn Biên, Tường Duy Hải & Nguyễn Thị Diệu Linh (2021), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học - dạy học vật lí*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hoa (2006). Đánh giá mức độ thích ứng nghề nghiệp của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La, Luận văn tốt nghiệp, Đại học Quốc gia.
- Lê Thị Minh Loan, Nguyễn Bá Đạt, Đào Tư Duyên (2008). Mức độ thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Đề tài khoa học cấp Bộ, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội.
- Huỳnh Văn Sơn (2012). Thực trạng kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong thực tập sư phạm đợt một theo hình thức gửi thẳng. *Tạp chí Khoa học ĐHSP TP.HCM*, Số 37.
- Nguyễn Thị Như Hồng (2016). Biểu hiện của khả năng thích ứng nghề nghiệp ở sinh viên sư phạm Trường Đại học Quy Nhơn trong thực tập sư phạm. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*, Số. 10 (88).

<sup>1</sup>Faculty of Education, Tay Nguyen University;

<sup>2</sup>Department of Student Affairs, Tay Nguyen University;

<sup>3</sup>Department of Inspection and Legal Affairs, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Nguyen Thi Yen Nhung; Email: ntynhung@ttn.edu.vn.